

Số: 118/KH-MNNL

Thanh Yên, ngày 28 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH
NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025 - 2026

A. NHỮNG CĂN CỨ

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Căn cứ vào Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Kế hoạch số 177/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Thanh Yên về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã Thanh Yên;

Căn cứ quyết định số:116/QĐ-MNNL, ngày 27 tháng 8 năm 2025 của trường mầm non Noong Luống về ban hành chương trình giáo dục mầm non trường MN Noong Luống năm học 2025-2026.

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường. Trường Mầm non Noong Luống xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

B. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm tình hình của địa phương, nhà trường

Trường Mầm xã Noong Luống nằm trên địa bàn xã Noong Luống huyện Điện Biên. Tổng số CBGVNV: 30 đ/c trong đó: BGH: 02 đ/c; GV: 24 đ/c; NV: 4 đ/c. Năm học 2025 – 2026 trường có tổng số 12 lớp với dự kiến 277 cháu trong đó: Nhà trẻ: 4 nhóm với 90 trẻ; Mẫu giáo: 8 lớp với 187 trẻ; Lớp mẫu giáo 5 tuổi là 03 lớp với 80 trẻ. Các nhóm, lớp được đầu tư đồ dùng trang thiết bị phục vụ cho công tác nuôi dạy và chăm sóc cho trẻ đảm bảo theo yêu cầu và quy định của ngành học, qua đánh giá khảo sát chất lượng đầu năm học trẻ nhanh nhẹn, hoạt bát, phần lớn trẻ có sự phát triển bình thường về cân nặng và chiều cao so với độ tuổi. Trẻ yêu trường, mến lớp thích đến trường cùng cô và tham gia vào các hoạt động cùng các bạn.

2. Thuận lợi, khó khăn

2.1. Thuận lợi

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, nhiệt tình, yêu nghề mến trẻ, làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Cơ sở vật chất tương đối khang trang, có môi trường xanh - sạch - đẹp - an toàn, thân thiện trong và ngoài lớp học.

- Trường có đầy đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất đảm bảo phục vụ cho công tác bán trú, bếp ăn đảm bảo quy cách, sạch sẽ, thoáng mát.

+ Hệ thống cấp nước sạch: Đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành. Hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải. Bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường.

+ Hệ thống cấp điện: Bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường.

+ Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: Bảo đảm theo các quy định hiện hành.

+ Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại, kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường.

- Năm 2010 trường Mầm non Noong Luống được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Năm 2014 trường được công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 2. Từ đó đến nay nhà trường luôn duy trì và giữ vững các tiêu chí của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và trường kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 và là địa chỉ tin cậy của các bậc phụ huynh, nhân dân trong và ngoài địa bàn Noong Luống xã Thanh Yên.

2.2. Khó khăn

Một số giáo viên chưa thực sự năng động, linh hoạt trong các hoạt động, thiếu khả năng hướng ngoại để mở rộng hiểu biết dẫn đến hạn chế về tầm nhìn và tư duy sáng tạo. Một số giáo viên có tuổi cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ chưa thực sự hiệu quả.

Một bộ phận nhỏ nhân dân trình độ dân trí chưa cao, nhận thức về tầm quan trọng của GDMN còn hạn chế do đó việc phối kết hợp với cộng đồng để huy động các nguồn lực trên địa bàn hỗ trợ, tài trợ cơ sở vật chất cho nhà trường còn chưa được nhiều.

- Trường có 88% học sinh là người dân tộc thiểu số, một số trẻ nhà trẻ mới ra lớp nhận thức còn chậm do khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt của trẻ còn hạn chế.

II. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP NĂM HỌC 2025-2026

1. Công tác nuôi dưỡng

1.1. Nhiệm vụ

- 100% số trẻ được tổ chức ăn bán trú tại trường. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Không để xảy ra tình trạng ngộ độc thức ăn. Tổ chức ăn đối với trẻ

Nhà trẻ 25- 36 tháng ăn 2 bữa chính, 01 bữa phụ và trẻ Mẫu giáo 01 bữa chính, 01 bữa phụ.

- Đảm bảo năng lượng cal đạt: 600- 651 Kcal/ngày/trẻ nhà trẻ.

615- 726 Kcal/ngày/trẻ mẫu giáo.

- 100% giáo viên thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc bữa ăn cho trẻ.

- 100% trẻ ăn đúng thực đơn theo ngày, ăn hết xuất.

- 100% nhóm lớp có góc tuyên truyền về các nội dung CSGD ở trường.

- 100% nhân viên nuôi dưỡng được khám sức khỏe, được cập nhật kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm, có kỹ năng thực hiện quy trình bếp ăn một chiều, kỹ năng thực hành vệ sinh; chế biến món ăn phù hợp với trẻ.

- Tăng cường cơ sở vật chất, đồ dùng đảm bảo phục vụ bán trú.

1.2. Giải pháp

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú tại trường cho trẻ, thỏa thuận, thống nhất với các phụ huynh duy trì mức ăn bán trú tại trường 21.000đ/ngày, đảm bảo đầy đủ nhu cầu năng lượng 01 ngày của trẻ ở trường mầm non theo quy định của Bộ giáo dục. Xây dựng chế độ ăn cân đối, đa dạng, hợp lý, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định.

- Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm: Đầu năm học nhà trường tổ chức ký hợp đồng thực phẩm với các cơ sở cung cấp có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm, có bản cam kết tuân thủ các nguyên tắc theo khuyến cáo của Bộ y tế, đồ dùng dụng cụ nấu ăn đảm bảo luôn sạch sẽ, bát thìa của trẻ được sấy tiệt trùng trước khi sử dụng ...Tuyệt đối không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường MN.

- Thực hiện nghiêm túc việc tổ chức công tác nuôi dưỡng theo quy định về số bữa ăn, nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị, phân bố bữa ăn phù hợp;

2. Công tác chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ

2.1. Nhiệm vụ

- 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần.

- 100 % trẻ được khám, theo dõi biểu đồ sức khỏe theo quy định.

- 100% trẻ được rửa mặt, rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và rửa tay sau các hoạt động theo kế hoạch truyền thông. Trẻ có thói quen tốt, thực hiện có nề nếp.

- 100% nhóm trẻ phải có đủ nước sạch, nước ấm về mùa đông để thực hiện vệ sinh.

- 100% trẻ được ngủ đúng giờ, đủ giấc, phòng trẻ ngủ sạch sẽ, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông, có đủ đồ dùng phục vụ giờ ngủ của trẻ như giường, gối, chăn, đệm.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát. Nâng cao nhận thức CBGVNV về tầm quan trọng của công tác nuôi dưỡng cũng như chất lượng bữa ăn của trẻ đảm bảo hợp lý, khoa học.

2.2. Giải pháp

- Phối hợp chặt chẽ với trạm y tế xã Thanh Yên triển khai các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ em, bảo đảm trẻ em đến trường được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng.

- Thường xuyên kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, kịp thời phát hiện, khắc phục những yếu tố nguy cơ gây mất an toàn và có biện pháp kịp thời xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho trẻ khi tham gia các hoạt động tại trường, lớp.

- Triển khai chuyên đề giáo dục trẻ kỹ năng phòng tránh đuối nước và tự bảo vệ bản thân như điện giật, cháy bỏng, phòng tránh thiên tai, lũ lụt...

- Tuyệt đối không có giáo viên xúc phạm nhân phẩm và thân thể trẻ đảm bảo an toàn về tinh thần và thể lực cho trẻ ở trường, lớp mầm non.

- Xử lý nhanh, kịp thời các diễn biến bất thường về sức khỏe trẻ, sơ cứu đúng cách các tai nạn xảy ra; Thường xuyên kiểm tra tủ thuốc dự phòng trong trường.

- Bồi dưỡng, cập nhật nâng cao kiến thức và năng lực của CBGVNV về công tác y tế trường học, kiến thức về dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực để nâng cao sức khỏe, dự phòng các bệnh không lây nhiễm. Tăng cường tuyên truyền đến các bậc cha mẹ trẻ về chế độ dinh dưỡng cân đối hợp lý.

- Tiếp tục giáo dục trẻ kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự bảo vệ chăm sóc sức khỏe; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện nhà trường; phối hợp chế độ dinh dưỡng và vận động phù hợp đối với trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân - béo phì. Tăng cường lồng ghép giáo dục phát triển vận động và dinh dưỡng để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ. Bảo đảm hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

3. Đổi mới hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

a.Nhiệm vụ

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên tự học, tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ vận dụng kiến thức đã học vào chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

- Thực hiện có hiệu quả các hoạt động chuẩn bị cho trẻ 5 tuổi sẵn sàng vào lớp Một, chú trọng phối hợp giữa mầm non và tiểu học, phù hợp yêu cầu liên thông từ mầm non lên tiểu học.

- 100% nhóm lớp thực hiện tốt các chuyên đề trong năm học.

- 100% giáo viên có đầy đủ, đảm bảo chất lượng hồ sơ, sổ sách lớp, nắm vững chương trình giáo dục mầm non, biết xây dựng kế hoạch giáo dục và thực hiện chương trình theo các chủ đề trong năm học.

- 100% giáo viên biết tích hợp giáo dục kỹ năng sống, giáo dục giới, phòng chống bạo lực học đường vào các hoạt động phù hợp với lứa tuổi ở các nhóm, lớp trong thực hiện Chương trình GDMN.

b. Giải pháp

- Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2025.

- Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện cho trẻ em theo Chương trình GDMN, tổ chức thực hiện các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua hoạt động chơi là chủ đạo; bảo đảm điều kiện môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày để giúp trẻ phát triển toàn diện;

- Lồng ghép giáo dục phát triển vận động và dinh dưỡng để phát triển thể chất, thể lực cho trẻ.

- Cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số vào quản lý chuyên môn, quản lý lớp học, dạy học, cập nhật các phần mềm tương tác.

- Thực hiện đúng nội dung của chương trình GDMN, chủ động trong lập kế hoạch giáo dục, sáng tạo trong việc làm đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ và xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, linh hoạt trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tích cực ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI vào giảng dạy và trong các hoạt động của trẻ để nâng cao thực hiện chương trình. Lồng ghép một số hoạt động đọc sách vào các hoạt động buổi chiều, hoạt động trong ngày phù hợp với từng độ tuổi.

- Tiếp tục ứng dụng một số phương pháp giáo dục của một số nước tiên tiến như Steam, Montessori...trong thực hiện chương trình Giáo dục mầm non một cách linh hoạt và phù hợp.

- Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng phòng chống bạo hành cho trẻ tại các nhóm, lớp giúp trẻ có thể làm chủ bản thân, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất, ứng phó tích cực trong các tình huống của cuộc sống; trẻ nhận thức được một số tình huống nguy hiểm cho bản thân, bạn bè, biết kêu cứu khi gặp nguy hiểm, biết chia sẻ với người lớn khi gặp khó khăn, hoạn nạn: Kỹ năng phòng tránh và ứng phó khi bị lạc, kỹ năng xử lý khi bị bắt cóc.

4. Công tác tuyên truyền, phối kết hợp với các bậc phụ huynh trong việc CSGD trẻ

a. Nhiệm vụ

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức nuôi con theo khoa học về: đặc điểm phát triển tâm sinh lý của trẻ em theo từng độ tuổi, chế độ dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, các loại bệnh theo mùa, những dịch bệnh thường gặp ở trẻ mầm non, cách phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ trong những trường hợp khẩn cấp...

b. Giải pháp

- Xây dựng góc tuyên truyền có nội dung về nuôi con khỏe, dạy con ngoan; dán các thông báo, thông tin hoặc tạo nhóm zalo lớp thông báo đến cha mẹ trẻ về các biện pháp phòng chống dịch như: vệ sinh cá nhân, những việc cần làm cho mẹ trẻ và trẻ

- Tuyên truyền về các biện pháp phòng, chống các dịch bệnh khác theo mùa, chế độ dinh dưỡng cho trẻ, tuyên truyền về cách phòng tránh một số tai nạn thường gặp ở trẻ nhỏ, về các nội dung giáo dục ở trường mầm non, về cơ sở vật chất của nhà trường để từ đó huy động các nguồn lực thực hiện tốt công tác chăm sóc giáo dục. Tuyên truyền nội dung các chuyên đề trọng tâm, chương trình “Tôi yêu Việt Nam” cho trẻ mẫu giáo, các hoạt động ngày lễ, hội của nhà trường. ...

- Tuyên truyền thông qua họp phụ huynh, qua các bảng tuyên truyền, trực tiếp và gián tiếp (qua zalo nhóm, lớp; facebook, trang website của trường).

5. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số

a. Nhiệm vụ

- Phân đầu thực hiện việc Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong thực hiện quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ

b. Giải pháp

- Thực hiện có hiệu quả các phần mềm: Cơ sở dữ liệu quốc gia, phần mềm phổ cập giáo dục - xóa mù chữ, phần mềm quản lý thu, chi; chữ ký số, phần mềm giáo án Vnedu...

- Nhân viên kế toán sử dụng các phần mềm dinh dưỡng trong nuôi dưỡng trẻ.

- Hướng dẫn giáo viên tích cực khai thác, sử dụng các phần mềm trí tuệ AI, các phần mềm hiện đại để tạo bài giảng ứng dụng vào các hoạt động dạy và học cho trẻ, làm đồ dùng đồ chơi sáng tạo cho trẻ,...

III. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

C. KẾ HOẠCH CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG

I. Khôi nhà trẻ 25-36 tháng

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ngày/trẻ (chiếm 60-70% nhu cầu cả ngày)
25 - 36 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600-651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% -20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% -40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. Khôi mẫu giáo

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ *Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

D. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG GIÁO DỤC NĂM HỌC

(có Mục tiêu, nội dung các khối lớp cụ thể kèm theo)

Trên đây là kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học 2025-2026 của trường mầm non Noong Luống.

Nơi nhận:

- CBQL (để chỉ đạo thực hiện);

- Các tổ CM, tổ VP (để thực hiện);

- Lưu VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thanh Thuý

1. KHỐI NHÀ TRẺ 25 -36 THÁNG TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân	- Hô hấp: tập hít vào thật sâu, thở ra từ từ. - Tay: + Hai tay giơ cao. + 2 tay đưa ra phía trước. + 2 tay đưa sang ngang. + 2 tay đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. + 1 tay đưa về phía trước, 1 tay đưa về phía sau. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Nghiêng người sang 2 bên. + Vặn người sang 2 bên. + Ngửa người ra phía sau. - Chân: + Ngồi xuống, đứng lên + Co duỗi từng chân + Đứng nhún chân. + Bật tại chỗ.	1 -> 9
2	- Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	+ Đi theo hiệu lệnh + Đi trong đường hẹp + Đi có mang vật trên tay + Đi theo đường ngoằn ngoèo + Đứng co 1 chân + Đi bước vào các ô + Đi bước qua gậy kê cao + Đi kết hợp với chạy + Chạy theo hướng thẳng	1 -> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		+ Chạy đổi hướng + Bước lên xuống bậc cao 10-15cm + Bước lên xuống bậc có vịn	
3	- Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay- mắt: Tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1 - 1,2m	- Tung bóng bằng hai tay - Tung bóng qua dây - Tung - bắt bóng cùng cô - Ném trúng đích xa 1-1,2m. - Ném bóng về phía trước	1,2,3,4,5,9
4	- Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	+ Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng + Bò qua vật cản + Bò thẳng hướng theo đường hẹp + Bò theo đường ngoằn ngoèo (dích dắc) + Trườn chui qua cổng + Trườn qua vật cản.	1 -> 9
5	- Trẻ thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m)	- Bật tại chỗ - Bật qua vạch kẻ - Bật qua các vòng - Nhún bật về phía trước - Bật xa bằng 2 chân - Ném xa bằng 1 tay - Đá bóng lên phía trước	1,2,3,4,5,6 7,9
6	- Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện "múa khéo"	+ Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. + Đóng cọc bàn gỗ.	1 -> 9
7	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối	+ Nhón nhặt đồ vật. + Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây	

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	hợp tay mắt trong các hoạt động : Nhào đất nặn; vẽ tổ chim, khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ	+ Chắp ghép hình + Chồng, xếp 6 - 8 khối. + Tập cầm bút tô, vẽ. + Lật mở trang sách.	
b. Dinh dưỡng và sức khỏe.			
8	- Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau của địa phương như: thịt lợn, thịt bò, cá, rau, canh... - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống: rửa tay trước khi ăn, ăn không khóc, không nói chuyện, tự xúc cơm, không làm rơi cơm trong ăn uống - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, uống.	1 -> 9
9	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ngủ.	1,2,4,9
10	- Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh.	1,2,4,7
11	- Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...)	- Tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Luyện một số thói quen tốt	2 -> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.	
12	- Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	- Đội mũ khi ra nắng, biết nắng làm mình bị ốm - Đi giày dép - Nhận ra sự thay đổi của thời tiết. Mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	1,2,4,5,6,8,9
13	- Trẻ biết tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng,...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng... - Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: ổ điện, bếp đang đun, giếng, ao, mương, suối, cầu ...	1,3,4,5,6
14	- Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh; trèo lan can, trèo cây, trèo bàn ghế....	1,2,3,7
2. Phát triển nhận thức			
15	- Trẻ sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sờ nắn, nhìn, ngửi ... để nhận biết đặc điểm nổi bật tên gọi, màu sắc, hình dạng, mùi vị ... của đồ vật, hoa, quả quen thuộc: Bàn, ghế, quả chuối, cam, hoa hồng, hoa	1 -> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		cúc... - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Tìm đồ vật vừa mới cất giấu - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật: Xắc xô, trống, loa, ti vi, điện thoại. Tiếng kêu của một số con vật quen thuộc: Con chó, mèo, gà vịt, cá tôm... - Nếm vị của một số thức ăn: canh, món xào, món luộc (mặn, chua).., quả (ngọt, chua)	
16	- Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. + Đồ chơi, đồ dùng của bản thân bạn trai: Bóng, ô tô.., bạn gái; búp bê, nấu ăn.. + Đồ chơi, đồ dùng của nhóm lớp mẫu giáo.	3,4,9
17	- Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.	1,2,4
18	- Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	2

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
19	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quen thuộc ở địa phương. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của hoa quen thuộc ở địa phương. - Tên, đặc điểm nổi bật của một vài loại quả quen thuộc. - Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi: Xe máy, xe đạp, ô tô, máy bay, ...	3,5,6,7,8,9
20	- Trẻ biết chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Nhận biết màu đỏ, xanh, vàng	1 -> 9
21	- Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông - Số lượng(một - nhiều) - Vị trí trong không gian (trên- dưới - trước - sau) so với bản thân trẻ.	2,3,4,9
3. Phát triển ngôn ngữ			
22	- Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay? ...”	- Nghe và thực hiện yêu cầu bằng lời nói. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.	1 -> 9
23	- Trẻ trả lời và đặt câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: Con gà	- Nghe các câu hỏi: "Cái gì?"; "Làm gì?"; "Để làm gì?"; "Ở đâu?" ; "Như thế nào?" ...	2,3,4,5,7,8

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	gáy thế nào?.....”,		
24	- Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các truyện ngắn - Lắng nghe khi người lớn đọc sách, truyện về giao thông... - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có sự gợi ý. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	4,5,6,7,8,9
25	- Trẻ phát âm rõ tiếng.	- Phát âm các âm khác nhau - Trẻ trả lời và đặt câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?”	1 -> 9
26	- Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có 3-4 tiếng. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố.	1 -> 9
27	- Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Thể hiện nhu cầu mong muốn và hiểu biết bằng 1 - 2 câu đơn giản và câu dài.	5,6,7, 8, 9
28	- Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: "Con gì đây?"; "Cái gì	- Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “cái gì đây?”.... - Chào hỏi, trò chuyện với cô, với bạn, với người thân. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân.	1 -> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	đây?"		
29	- Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	7,8,9
4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ			
30	- Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. Bạn trai: Tóc ngắn, mặc quần áo; bạn gái: Tóc dài, buộc nơ, mặc váy.	2,6
31	- Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình.	3,8
32	- Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh, bạn bè, cô giáo, gia đình...	1 -> 9
33	- Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, tức giận.	1,2,5,6,8
34	- Trẻ biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ.	- Biểu lộ cảm xúc vui buồn, sợ hãi qua nét mặt cử chỉ.	
35	- Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi; bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Quan tâm đến các vật nuôi gần gũi, gọi tên, bắt chước tiếng kêu: Con mèo, con gà, con chó...	5
36	- Trẻ biết chào, tạm biệt cảm ơn, ạ, vâng ạ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: Chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ, vâng ạ”, chơi cạnh bạn không cầu bạn.	1,4,7,8,9
37	- Trẻ thể hiện một số	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ	1 -> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...)	chơi. Thể hiện một số hành vi qua việc chơi thao tác vai (bế em, cho em ăn, nấu cho em ăn, nghe điện thoại...)	
38	- Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.	- Chơi thân thiện với bạn: Chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.	2,3,5
39	- Trẻ thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: Xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định, ăn xong cất bát vào rổ, bỏ rác vào thùng rác.	5,6,7,8,9
40	- Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau + Nghe âm thanh của các nhạc cụ: xắc xô, phách tre, mõ, trống,... + Nghe âm thanh trong thiên nhiên: Tiếng nước chảy " róc rách", tiếng mưa rơi "tí tách"... + Nghe làn điệu dân ca của địa phương, những bài hát ru... - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.	1 -> 9
41	- Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, vẽ nguệch ngoạc. - Xé giấy vụn, vò giấy, gấp	1 -> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	ngoạc).	giấy, xếp hình. - Xem tranh, ảnh.	

2. KHỐI MẪU GIÁO 3 - 4 TUỔI

I. MỤC TIÊU - NỘI DUNG

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT			
a) Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay. + Bắt chéo 2 tay trước ngực + Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao. + Hai tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau. + Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang. + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. + Đứng cúi về trước ngả người ra sau. + Đứng nghiêng người sang bên, kết hợp tay đưa cao.	1->9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		+ Đứng nghiêng người sang bên kết hợp tay đặt sau gáy. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang + Ngồi xổm, đứng lên + Bật tại chỗ. + Co duỗi chân + Đứng, khụy gối + Từng chân đưa lên trước, ra sau, sang ngang. + Bật tách - chụm chân tại chỗ + Bật lên trước, lùi lại, sang bên + Đứng nâng cao chân, gập gối	
2	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) + Đi kiễng gót liên tục 3m.	+ Đi trong đường hẹp. + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát + Đi kiễng gót liên tục 3m.	3,5,8
3	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. + Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	+ Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy theo hướng thẳng + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. + Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	1,2,4,6,7

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
4	- Trẻ biết phối hợp tay – mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với cô : bắt được 3 lần liên không rơi bóng (Khoảng cách 2,5cm) + Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18 cm).	+ Lăn bóng với cô. + Bắt và tung bóng với cô bằng 2 tay + Tung bóng cho cô + Đập bắt bóng với cô. + Chuyển bóng 2 bên theo hàng ngang + Chuyển bóng 2 bên theo hàng dọc. + Tung bóng lên cao bằng 2 tay.	1,2,5,6,7,8,9
5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. + Ném trúng đích ngang (xa 1,5m). + Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	+ Chạy được liên tục 15m theo hướng thẳng + Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Bò theo hướng thẳng. + Trườn theo hướng thẳng. + Bò theo đường đích dắc. + Trườn theo đường đích dắc + Trườn về phía trước. + Bò chui qua cổng. + Trườn chui qua cổng. + Bước lên, xuống ghế (cao 30 cm) +BAT về phía trước +BAT nhảy tại chỗ. +BAT xa 25cm. + Bước lên, bật xuống bục cao 30 cm.	1->9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
6	Trẻ thực hiện được các vận động: + Xoay tròn cổ tay. + Gập, đan ngón tay vào nhau.	- Gập, đan các ngón tay vào nhau - Quay ngón tay, cổ tay. - Cuộn cổ tay - Xoay tròn cổ tay vào nhau - Vẩy cổ tay - Đan nan tre, giấy - Tắt rom, tóc, len	4,5,6,7,9
7	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động - Vẽ được hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm - Xếp chồng 8 – 10 khối không đổ - Tự cài, cởi cúc	- Sử dụng kéo, bút: + Vẽ được đường thẳng, hình tròn theo mẫu + Cắt thẳng được một đoạn 10 cm - Tô vẽ nguệch ngoạc - Xé, dán giấy - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Tự cài, cởi cúc, kéo khóa áo, quần	4,5,7,8,9
b) Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe			
8	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: Thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc của địa phương khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh: Thịt lợn, thịt trâu, cá nướng, trứng, sữa, rau...)	2,5,6
9	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày như: Trứng rán, cá sốt cà chua, thịt rim đậu, canh rau cải, rau ngót...	- Nhận biết các bữa ăn quen thuộc phù hợp với thực tế: Trứng rán, cá sốt cà chua, thịt rim đậu, canh rau cải, rau ngót...	3,4

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
10	- Trẻ biết ăn để lớn lên khỏe mạnh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất: ăn nhiều các loại thức ăn khác nhau để lớn lên khỏe mạnh. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ăn mất vệ sinh bị ỉa chảy, ăn xong không đánh răng sẽ bị sâu răng, ăn ít bị suy dinh dưỡng, ăn nhiều chất béo, đường sẽ bị béo phì ...)	2,4
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, xúc miệng, + Tháo tất, cởi quần, áo...	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản trong cuộc sống phù hợp với phong tục và điều kiện sống của trẻ tại địa phương + Làm quen cách đánh răng, lau mặt theo đúng các bước. + Tập rửa tay bằng xà phòng theo 6 bước rửa tay. Rửa tay sau khi đi vệ sinh, trước khi ăn, khi tay bị bẩn + Tự tháo tất, cởi quần áo. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,3
12	- Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	1,2
13	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe phù hợp với bản thân: Uống nước đã đun sôi, không cười đùa khi ăn, không làm rơi vãi cơm...	1,3

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người: Vệ sinh răng miệng, đi dép, giày khi đi học. Nhận trang phục theo thời tiết: Mặc quần áo cộc tay khi trời nóng, Mặc áo ấm, đi tất, giày dép khi trời lạnh. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm ho, đau đầu, sốt nóng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Khi bị đau, chảy máu	2,4,8
15	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) ở địa bàn sinh sống khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng (dao, kéo, bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) nguy hiểm đến tính mạng.	3,7,8,9
16	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm ở trên địa bàn sinh sống và lúc đi chơi (hồ, ao, bể chứa nước, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn tại địa phương và trường lớp, nguy hiểm đến tính mạng như: nương, bể chứa nước, ao, hồ, sông, suối, cầu...	

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
17	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo lên bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp trong cuộc sống thực của trẻ và gọi người giúp đỡ: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo lên bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp + Chạy ra khỏi đám cháy khi có hỏa hoạn xảy ra + Giáo dục giới tính, cách phòng tránh xâm hại giới tính, bảo vệ các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể...	1,2,6

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

a) Khám phá khoa học

18	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật hiện tượng, hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. Quan tâm đến việc giữ gìn, bảo vệ nguồn nước nơi trẻ sinh sống - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày tại địa phương: Nước giếng, nước máy, nước mưa...	5,8
19	- Trẻ sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi với trẻ.	2,5

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
20	- Trẻ được làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng. Ví Dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi có ở nơi trẻ sống.	8
21	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như: Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Thu thập thông tin về đối tượng gần gũi nơi trẻ sống bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như: - Xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc: con gà, con chó, cây soài, cây nhãn, hoa hồng...	5,9
22	- Trẻ phân loại được các đối tượng theo 1 dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi, - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc: Xe đạp, xe máy, ô tô, công nông... - Tên, đặc điểm, công dụng của một số loại hoa - Tên, đặc điểm, công dụng của một số loại quả - Tên, đặc điểm, công dụng của một số loại rau	1,3,6,7

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
23	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng khi được hỏi.	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng trong cuộc sống hàng ngày của trẻ. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương (sạt lở đất, động đất, lụt...; hậu quả và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày	5,6,8
24	- Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi gần gũi với trẻ: Trường, lớp học, gia đình - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc nơi trẻ sống: Ô tô, xe máy, công nông... - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc nơi trẻ sống: hoa hồng, hoa cúc, quả cam, quả bưởi... Lợi ích của thực vật đối với phòng chống thiên tai (Trồng cây xanh...)	1->7
25	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.	1,2,3,4,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
26	- Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Quan tâm đến số lượng và đếm: Hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	2,7,9
27	- Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng	5,6,7,8
28	- Trẻ biết cách so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Một và nhiều - So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	1,5,6,7,8
29	- Trẻ biết gộp và đếm 2 nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm: gộp nhóm 2 và nhóm 1 và đếm : 1,2,3 tất cả là 3...	5,6,7,8
30	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	5,6,7,8
31	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (Mẫu) và sao chép lại	- Xếp xen kẽ - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.	3,9
32	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn, bằng nhau	- So sánh 2 đối tượng về kích thước: To hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn, bằng nhau	4,6
33	- Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép thành	3,4,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		các hình vuông, chữ nhật, bàn, ghế, phương tiện giao thông...	
34	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
c) Khám phá xã hội			
35	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân; (Bạn trai tóc ngắn, mặc quần áo. Bạn gái tóc dài buộc nơ, mặc váy, dịu dàng..)	2
36	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.	3
37	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Địa chỉ gia đình của bản thân trẻ khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. (Thôn, đội, bản, xã..)	3
38	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường mầm non.	1
39	- Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng, nghề thủ công... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến ở địa phương: Nghề nông, nghề xây dựng, nghề mộc, nghề thủ công, nghề đan lát...	4, 9
40	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng,... qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Một số lễ hội phù hợp với văn hóa địa phương: Ngày khai giảng, lễ hội hoa ban, lễ hội hoa anh đào, tết cổ truyền, lễ hội đền Hoàng Công Chất...qua trò chuyện,	1,6

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		tranh ảnh.	
41	- Trẻ biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.	- Cờ Tổ quốc - Tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh của địa phương: Bảo tàng chiến thắng, nghĩa trang liệt sĩ, đền Hoàng Công Chất, đồi A1, khu du lịch sinh thái Him Lam, khoáng nóng u va...	9
III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ			
42	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, VD: “Cháu hãy lấy ba lô và bỏ quần áo vào”	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản: “Cháu hãy lấy ba lô và bỏ quần áo vào”, “Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ” ...	1,2,3
43	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Hiểu các từ chỉ tên người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc: Quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	1->6
44	- Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng phù hợp với khả năng của trẻ: Con học lớp nào, nhà con có những ai?... - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương phù hợp với độ tuổi - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao đồng dao, tục ngữ, câu đố hò vè dân gian của địa phương phù hợp với độ tuổi	1,2,3,4,5,7,8
45	- Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	5, 6,7,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
46	- Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đèn xanh, đèn đỏ, đường cho người đi bộ...)	1->7
47	- Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	8,9
48	- Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	- Kể lại sự việc đã diễn ra của bản thân theo cách của trẻ: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	2,3
49	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè phù hợp với độ tuổi và địa phương nơi trẻ sống.	1->9
50	- Trẻ kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	4->7,9
51	- Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh phù hợp khả năng của trẻ có sự giúp đỡ. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	8,9
52	- Trẻ biết sử dụng các từ: “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép “Vâng ạ”, “Dạ”, “Thưa”... trong giao tiếp hàng ngày phù hợp với văn hóa địa phương nơi trẻ sống.	1,2,3,5,6
53	- Trẻ biết nói đủ nghe không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4,7,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
54	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách, xem tranh	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:	7,8,9
55	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh	+ Hướng đọc, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau: xem tranh ảnh phim về ATGT, truyện tranh về giao thông... - Giữ gìn sách không quăng ném, lật xem nhẹ nhàng - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.	
56	- Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc	- Làm quen với cách viết tiếng Việt: - Hướng viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ;	4,8,9
IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI			
57	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính (bạn trai, bạn gái.)	2,7
58	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích.	1, 2,4,5,6,7,9
59	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	3->9
60	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	1,4,5,6,7,8

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
61	- Trẻ nhận ra cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	2,3
62	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động...	1->3
63	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của địa phương: Cánh đồng lúa, vườn rau, lễ hội hoa ban, lễ hội hoa anh đào, tết cổ truyền.	8,9
64	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.		
65	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ...	- Một số quy định phù hợp văn hóa ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ...) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột - Chờ đến lượt.	1,3,4,7,8
66	- Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép phù hợp với văn hóa của địa phương (chào hỏi, cảm ơn).	1->6
67	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Tập trung chú ý nghe khi cô, bạn nói.	1->7
68	- Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hòa thuận với bạn + Bình đẳng giới giữa bạn nam, bạn nữ trong khi chơi	1->9
69	- Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. + Cách chăm sóc bảo vệ con vật khi chuẩn bị có thiên tai đến một cách đơn giản như: Giữ ấm bằng cách thu gom rơm rạ, lá khô...	5,8

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		- Tiết kiệm điện, nước.	
70	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	1,2,3,4,6,8,9
V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ			
71	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,6,7
72	- Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) phù hợp với văn hóa địa phương nơi trẻ sống.	1->9
73	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.	- Vui sướng, chỉ, sờ ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình ở địa phương.	7,8
74	- Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát phù hợp với đặc trưng văn hóa địa phương nơi trẻ sống.	1->9
75	- Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc đặc sắc của địa phương nơi trẻ sống (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa.)	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc đặc sắc của địa phương nơi trẻ sống. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp đặc	1,2,3,4,5,6,9

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
		trung của dân tộc nơi trẻ sống.	
76	- Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình sẵn có ở địa phương nơi trẻ sống để tạo ra các sản phẩm.	1,2,5,6
77	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	1->9
78	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		
79	- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		
80	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng xếp hình: Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách để tạo ra sản phẩm đơn giản.	3,4
81	- Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình	2->9
82	- Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Trẻ vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc phù hợp với văn hóa địa phương.	8,9
83	- Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	7,8
84	- Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	9

3. KHỐI MẪU GIÁO 4 - 5 TUỔI

I. MỤC TIÊU - NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục	Thực hiện
-------------------	-------------------	-----------

STT	Mục tiêu		trong chủ đề
1. Lĩnh vực phát triển thể chất			
a. Phát triển vận động:			
1	- Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp + Hít vào thở ra, gà gáy... - Tay + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay) + Co và duỗi tay, vỗ hai tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) - Lưng, bụng, lườn + Cúi người về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1-> 9
2	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi bằng gót chân, đi khụy gối, đi lùi - Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Nhảy lò cò 3m	1,4,6,7,8
3	- Trẻ kiểm soát được vận động: + Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn	- Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn	2, 3, 5, 6

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
4	- Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: + Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). + Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). + Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	- Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ - Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích đứng bằng 1 tay - Ném trúng đích ngang bằng 1 tay. - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân	1-> 7, 9
5	- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2 m). + Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	- Chạy 15m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm 60 – 80m. - Bò đích dắc qua 5 điểm. - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m - Trườn theo hướng thẳng - Trèo lên xuống 5 gióng thang. - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bật liên tục về phía trước. - Bật xa 35- 40cm. - Bật qua vật cản cao 10 -15cm - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. - Bật – nhảy từ trên cao xuống (30-35cm).	1->9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Cuộn - xoay tròn cổ tay. + Gập, mở, các ngón tay.	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập, mở, các ngón tay - Gập giấy.	4, 5, 9
7	- Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình người, nhà, cây. + Cắt thành thạo theo đường thẳng. + Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. + Biết tết sợi đôi. + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Lắp ghép hình - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây. - Tết sợi đôi: tết tóc, tết len, tết rơm, lá khô...	1->5
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe			
8	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: + Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. + Rau, quả chín có nhiều vitamin	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). + Có nhiều chất đạm: thịt bò, cá nướng, trứng, sữa... + Thực phẩm nhiều vitamin: Rau ngót, rau muống, quả chuối, cam, bưởi.. + Nhóm chất béo: mỡ, lạc, vừng, bơ ... + Nhóm bột đường: gạo, ngô, khoai sắn...	2, 5, 6
9	- Trẻ nói được tên một số	- Nhận biết dạng chế biến đơn	1,2,5,6

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	giản của một số thực phẩm, món ăn hằng ngày của bé.	
10	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống, đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ăn mất vệ sinh, ăn quả xanh bị ỉa chảy, ăn nhiều bánh kẹo bị sâu răng, ăn ít ăn không đủ chất sẽ bị suy dinh dưỡng, ăn nhiều chất sẽ bị béo phì...)	2,5
11	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	- Tập đánh răng, lau mặt - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn...	2,3
12	- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	1,2
13	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã.	- Trước khi ăn mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	1, 2

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
14	- Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép, giày khi đi học. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi quy định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người: - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống: mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản: nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định... - Bỏ rác đúng nơi qui định.	2, 8
15	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc, nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: phích nước nóng, bàn là, bếp củi, bếp ga, dao, kéo...	3,4
16	- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn nguy hiểm đến tính mạng: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...	8
	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm	1, 6

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
17	phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	đến tính mạng : + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... + Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo	
18	- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: + Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. + Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết	3,5,7,8
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức			
a. Khám phá khoa học			
19	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây nơi trẻ sống.	5,6,8

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo?; Vì sao lá cây bị ướn?...		
20	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống của địa phương. - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm bên ngoài của các loại cây, hoa, quả gần gũi của địa phương, ích lợi và tác hại đối với con người. - Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, quen thuộc: con chó, con mèo, con gà, con trâu, con lợn... - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi nơi trẻ sống. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông của địa phương: xe máy, xe đạp, công nông...	1->9
21	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh,	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán	8

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước tại địa phương	
22	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	1,6,7,8
23	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 – 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 – 2 dấu hiệu. - Phân loại phương tiện giao thông theo 1 – 2 dấu hiệu.	1, 3-> 7
24	- Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	- Các nguồn nước trong môi trường sống ở địa phương: Nước giếng khoan, nước sạch, nước mưa. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây ở địa phương.	5,6,8
25	- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản, Ví dụ: làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	6,7,8
26	- Trẻ biết nhận xét trò chuyện về đặc điểm, sự	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng,	1,2,3, 5, 6, 7, 8

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả của địa phương. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	
27	- Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Trẻ thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt chơi, âm nhạc, tạo hình...	2,6
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
28	- Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “Là bao nhiêu?”; “Là số mấy?”...	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng của trẻ. - Xếp tương ứng 1-1 ; ghép đôi	1, 7,8,9
29	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		1,3, 4,6,7,8,9
30	- Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		1,3, 4,6,7,8,9
31	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm.	3,4,5
32	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	- Tách 2 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	3, 4, 5
33	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1, 3, 4, 5

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
34	- Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe...)	3, 7
35	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	6
36	- Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	6, 8
37	- Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	7
38	- Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	7
39	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (Phía trước – phía sau; Phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái)	2
40	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.	8
c. Khám phá xã hội			
41	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên tuổi, giới tính. Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân: Bạn trai tóc ngắn, mặc quần. Bạn gái tóc dài, mặc váy, ..	2
42	- Trẻ nói được họ, tên và	- Họ tên, công việc của bố mẹ,	3

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.	
43	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (thôn, đội, bản) khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ gia đình (thôn, đội, bản)	3
44	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường, lớp.	1
45	- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1
46	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn (bạn trai, bạn gái); các hoạt động của trẻ ở trường	1,2
47	- Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: Nghề nông, nghề thủ...	4
48	- Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	- Đặc điểm nổi bật của các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của Điện Biên: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...	1, 3, 4, 6,7,9
49	- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước: Đồi A1, Hầm Đờ cát, Nghĩa trang,	9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		khoáng nóng Uva, Đèn Hoàng Công Chất...	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ			
50	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ : “cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2 – 3 yêu cầu.	4,5,6
51	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	3,5,6
52	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	5,7,9
53	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó - Trả lời và đặt các câu hỏi: Ai? Cái gì? Ở đâu? Khi nào? Để làm gì?...	2,4,7
54	- Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Nghe hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng	1, 2, 3, 4, 7
55	- Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	4,9
56	- Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự	- Kể lại sự việc theo trình tự	8,9
57	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1-> 9
58	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.	2-> 9
59	- Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của	- Đóng kịch.	5

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	nhân vật trong truyện.		
60	- Trẻ biết sử dụng các từ như: “mời cô”, “mời bạn”, “cảm ơn”, “xin lỗi” trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	1,2
61	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2
62	- Trẻ biết chọn sách để xem.	- Xem tranh ảnh, phim, video, truyện tranh về an toàn giao thông ... - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu + Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách - Giữ gìn sách	5,6,9
63	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật hiện tượng, tranh ảnh.	7, 9
64	- Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	- Làm quen với cách đọc tiếng Việt: + Hướng đọc: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ; Đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	8, 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách - "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn bảo vệ sách.	
65	- Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,3
66	- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Làm quen với cách viết tiếng Việt: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới + Hướng viết của các nét chữ. - Nhận dạng 1 số chữ cái (o, ô, ơ, a, ă, â, e, ê, u, ư, l, m, n, i, t, c,...) - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	2,3,4,5,6,7,8
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội			
67	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên bố, tên mẹ.	2
68	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân.	2,4,5,7
69	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	1->4,9
70	- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	- Cát, dọn đồ chơi đúng nơi quy định. - Xếp ghế, lau bàn, cất bát,...	1,2,3,5,9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
71	- Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái, cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	1,2,3,5,7,8,9
72	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái, cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói: Trò chơi; hát; vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	2
73	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9
74	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	9
75	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, địa phương.	9
76	- Trẻ biết thực hiện một số nội quy ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình, nơi công cộng (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường). - Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3
77	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Sử dụng lời nói cử chỉ lễ phép phù hợp với văn hóa của địa phương.	1,3,4
78	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác.	2,8,9
79	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác	4, 7, 8, 9
80	- Trẻ biết trao đổi, thoải thuận với bạn để cùng	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	1,2,7

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...)		
81	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật, cây cối.	5, 6
82	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1,4,5,6,7,8
83	- Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa.	- Bảo vệ, chăm sóc cây cối. - Phân biệt hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu"	6
84	- Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	3,6,8
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ			
85	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4,8,9
86	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (Hát vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; Thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, chuyện. - Ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc về màu sắc, hình dáng...của tác phẩm tạo hình	1-> 9
87	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...)		4, 8, 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	của các tác phẩm tạo hình.		
88	- Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1-> 9
89	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1-> 9
90	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	4,7,8
91	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	1,2,4,5,6,9
92	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	3,5,6,7,8,9
93	- Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		1, 3, 9
94	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		3,5,7,8
95	- Trẻ biết nhận xét các	- Nhận xét sản phẩm tạo hình	7, 8, 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	về màu sắc, hình dáng/đường nét.	
96	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	1-> 9
97	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	1-> 9
98	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	6,7,9
99	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình	4,8,9

4. KHÔI MẪU GIÁO GHÉP 3-4 TUỔI

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Co và duỗi tay ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). ` Cúi về phía trước. ` Quay sang trái, sang phải	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.  ` Vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) ` Ngửa người ra sau.	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh			

			` Nghiêng người sang trái, sang phải.</li> <li>` Ngồi xổm, đứng lên ` Bật tại chỗ	` Nhún chân.</li> <li>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).</li> <li>` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót.</li> <li>` Đi trong đường hẹp.	1,2,8
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		` Đi khụy gối.</li> <li>` Đi bằng gót chân ` Đi lùi.</li> <li>` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>` Nhảy lò cò 3 m.	1,2,8,9
5	3	Trẻ kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.</li> <li>` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.</li> <li>` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	` Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc.</li> <li>` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.	3,4,6,9
6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		` Đi đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn</li> <li>` Chạy đích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.	
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).	` Ném trúng đích thẳng đứng bằng 1 tay	` Lăn bóng với cô.</li> <li>` Đập và bắt bóng với cô ` Tung bắt bóng với cô	1,5,7,8

		‘ Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).			
8	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ‘ Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ‘ Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ‘ Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		‘ Tung bóng lên cao và bắt bóng. ‘ Đập bắt bóng tại chỗ. ‘ Tung bắt bóng với người đối diện.	
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ‘ Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ‘ Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ‘ Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	‘ Trườn theo hướng thẳng ‘ Trườn về phía trước ‘ Bò chui qua cổng. ‘ Ném xa bằng 1 tay ‘ Ném trúng đích ngang bằng 1 tay	‘ Bò theo hướng thẳng ‘ Bò theo đường đích dắc ‘ Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. ‘ Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ‘ Bật tại chỗ. ‘ Bật xa 20 - 25cm ‘ Bật về phía trước	1->9
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ‘ Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ‘ Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ‘ Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		‘ Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. ‘ Chạy 15 m trong khoảng 10 giây. ‘ Chạy chậm 60 - 80 m. ‘ Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. ‘ Bò chui qua	

				công ` Bò đích dắc qua 5 điểm ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm ` Trèo lên, xuống 5 gióng thang. ` Ném xa bằng 2 tay ` Chuyển bắt bóng qua đầu qua chân. ` Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. ` Bật tách chân, khép chân qua 5 ô (5) ` Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm. ` Bật xa 35 - 40cm ` Bật liên tục về phía trước ` Nhảy lò cò 3m	
11	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay. ` Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. ` Đan, tết.	1,3,4,7,8,9
12	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay. ` Gập, mở, các ngón tay.		` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... ` Gập giấy.	
13	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu.	` Cài, cởi cúc ` Xé, tô	` Xếp chồng các hình khối khác nhau ` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.	2- >4,7,8,9

		` Cắt thẳng được một đoạn 10cm.</li> <li>` Xếp chồng 8-10 khối không đổ. ` Tự cài, cởi cúc.		` Tô vẽ nguyệt ngoạc.	
14	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây.</li> <li>` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.</li> <li>` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Xâu, buộc dây</li> <li>` Lắp ghép hình ` Cắt đường thẳng.</li> <li>` Vẽ hình.	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường, quen thuộc của địa phương: thịt, cá, trứng, sữa, rau, gạo, ngô, khoai, sắn..	- Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc: Thịt, cá, trứng, sữa, rau....	2,5,6
16	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.</li> <li>` Rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng), một số thực phẩm của địa phương trong bữa ăn hàng ngày: Gạo, ngô, khoai, sắn...	
17	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Nhận biết một số món ăn quen thuộc: Trứng rán, cá kho, canh rau cải....	2,5,6
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày		` Nhận biết dạng chế biến đơn	

		và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		giản của một số thực phẩm, món ăn: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo....	
19	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.		2
20	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật: Ăn mất vệ sinh sẽ bị ỉa chảy, ăn nhiều kẹo dễ sâu răng, ăn ít, ăn không đủ chất sẽ bị suy dinh dưỡng, ăn nhiều sẽ bị béo phì...).		
21	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo....	` Làm quen/tập đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2
22		` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Trẻ sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách		
23	4	` Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	` Trẻ thực hiện thao tác rửa tay bằng xà phòng, rửa mặt, đánh răng ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định ` Tự thay quần áo khi bị ướt, bị bẩn....		1,2
24		` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức	` Trẻ không làm rơi vãi thức ăn, xúc ăn gọn gàng		

		ăn.			
25	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	` Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe, hành vi tốt trong ăn uống: Biết mời trước khi ăn, ăn từ tốn, ăn nhiều loại thức ăn khác nhau, không uống nước lã...		1,6,8
26	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.			
27	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh... - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản: nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....	` Nhận biết trang phục theo thời tiết: Mặc quần áo ấm khi trời lạnh, đội nón mũ khi trời nắng nóng...	1, 2, 3, 8
28	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định. ` Bỏ rác đúng nơi quy định.		- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết nơi trẻ sống: mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Ích lợi của mặc trang phục phù	

				hợp với thời tiết nơi trẻ sống. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định... - Bỏ rác đúng nơi qui định..	
29	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3
30	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.			
31	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.		8
32	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
33	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can.</li> <li>` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng: Leo trèo, đánh nhau, chơi với đồ sắc nhọn...</p> <p>` Giáo dục giới tính, tránh xâm hại giới tính, bảo vệ các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể.		1,3,6,7

		trường lớp.			
34	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</li> <li>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
35	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</li> <li>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc, nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: Gọi người lớn khi thấy cháy, có người rơi xuống nước, khi bị lạc...</li> <li>` Nói được số điện thoại gia đình, số điện thoại khi cần thiết: 113, 114, 115...	3, 7, 8
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
36	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	` Chức năng các giác quan và một số bộ phận/các bộ phận khác của cơ thể.</li> <li>` Đặc điểm nổi bật/đặc điểm công dụng và cách sử	` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.</li> <li>` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và	1->9
37			dụng và cách sử		1-

		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng	dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Tên/đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật/cây gần gũi. - ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật/cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	>4,6,7, 8,9
38		Trẻ làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			8
39		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.			1- >6,8,9
40		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			1->9
41	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...		` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi. ` Phân loại theo một số PTGT theo 1-2 dấu hiệu. ` So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây,	1->9
42		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng			1- >4,6,7, 8,9
43		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để			8

		quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		hoa quả. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm. ` Các nguồn nước trong môi trường sống.	
44		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện			1->6,8,9
45		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.		` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	1->9
46	3	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu nổi bật ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 dấu hiệu nổi bật ` Phân loại PTGT theo 1 dấu hiệu.	1, 3->7
47	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu	

				hiệu. ` Phân loại PTGT theo 1 - 2 dấu hiệu.	
48	3	Trẻ biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Mối liên hệ đơn giản sự vật, hiện tượng quen thuộc: Con vật, cây với môi trường sống của chúng...		5,6,8
49	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.		` Quan sát, phán đoán, nhận xét mối liên hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi: Con vật, cây với môi trường sống...	
50	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	6,7,8
51	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình.		4, 5, 9
52	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
53	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng	` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi. ` Đếm trên đối tượng (trong phạm vi 5; trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng)	` 1 và nhiều.	1- >5,8,9
54		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5			
55		Trẻ biết so sánh số			

		lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
56	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			1- >5,8,9
57		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		` Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	
58		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
59	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự		` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	1->4
60	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		3,4,7,9
61		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm			
62	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
63		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
64	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống		` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng	3,7

		hàng ngày.		trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	
65	3	Trẻ biết nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		` Xếp xen kẽ.	6
66	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại		` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	Trẻ biết so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.		` So sánh 2 đối tượng về kích thước.	6,8
68	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
69	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	5,7
70	4	Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	
71		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		` Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các	

				hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	
72	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.		` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	2
73	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	
74	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8

C) Khám phá xã hội

75	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên/họ tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.		2
76	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		` Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	
77	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...) trong gia đình.	` Tên/họ tên bố, mẹ, địa chỉ gia đình (bản, xã)	` Các thành viên trong gia đình (Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...), địa chỉ gia đình (bản, xã)	3
78		Trẻ nói được địa chỉ (bản) của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			
79	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên		` Công việc của bố mẹ, những	

		(Ông, bà, bố, mẹ, anh, chị...) trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình.	
80		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (bản, xã) khi được hỏi trò chuyện.			
81	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên lớp, địa chỉ của trường/lớp (bản, xã), tên và công việc của cô giáo.	` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	
82	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường (bản, xã), lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Các hoạt động của trẻ ở trường.	` Địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của các cô bác ở trường.	1,2
83		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn (béo, gầy, cao, thấp...)	
84		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm (béo, gầy, cao, thấp...) của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
85	3	Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.		` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	
86	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4
87	3	Trẻ kể tên một số	- Trẻ biết kể tên	` Kể tên các	1,3,4,6,

		ngày lễ hội: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...qua trò chuyện, tranh ảnh.	một số ngày lễ hội. - Trẻ kể tên của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của Điện Biên: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...	7,9
88		Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương (Khu du lịch sinh thái Uva)...		` Tên gọi một số danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử địa phương: Đền Hoàng Công Chất, Khu du lịch sinh thái Uva...	9
89		Trẻ biết kể tên và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...		` Đặc điểm nổi bật của các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của Điện Biên: Tết trung thu, Tết cổ truyền, 20/11, hội Đền Hoàng Công Chất,...	1,3,4,6,7,9
90	4	Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương		` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước: Đồi A1, Hàm Đờ cát, Nghĩa trang, khoáng nóng Uva, Đền Hoàng Công Chất...	9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
91	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví	` Hiểu và làm theo (yêu cầu đơn giản;		1,5,6

		dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	2-3 yêu cầu)		
92	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"			
93	3	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	4,5,6
94	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...		` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.	
95	3	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng		
96	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?". ` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Để làm gì?". ` Nghe hiểu nội dung các câu phức.	1,2,5,8,9
97	3	Trẻ nói rõ các tiếng			
98	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.			2,4,9
99	3	Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ đặc điểm của một số bộ phận trên cơ thể	` Phát âm các tiếng (của Tiếng Việt có chứa các âm khó)		1->9

10 0	4	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ đặc điểm của một số bộ phận trên cơ thể			
10 1	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng.	2,4,9
10 2	4	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu ghép.	
10 3	3	Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã làm của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	` Trẻ kể lại được sự việc đơn giản	Kể lại sự việc đã làm của bản thân	9
10 4	4	Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc theo trình tự	
10 5	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		1->9
10 6	4				
10 7	3	Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết/truyện đã được nghe.		2->9
10 8	4	Trẻ biết kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.			
10 9	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện.		` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	5
11 0	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		` Đóng kịch	
11 1	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh		2,6
11 2	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với			

		hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	giao tiếp.		
11 3	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		1,2
11 4	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
11 5	3	Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	` Xem tranh ảnh, phim, video, truyện tranh về an toàn giao thông ... ` Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn sách	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	5->9
11 6	4	Trẻ biết chọn sách để xem.			
11 7	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")			
11 8	3	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh/ có sự giúp đỡ		
11 9	4	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.			
12 0	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...		` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông:	1,7

				đường cho người đi bộ...)	
12 1	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.		` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	2->9
12 2	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...		` Nhận dạng các chữ cái đã học (o, ô, ơ, a, ă, â, i, t, c...) ` Tập tô, tập đồ các nét chữ.	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
12 3	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân		1,2,3
12 4	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính (nam, nữ) của bản thân, tên bố, tên mẹ.			
12 5	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích , không thích.		2,4,6,7
12 6	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		` Sở thích, khả năng của bản thân. ` Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	
12 7		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
12 8	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	` Mạnh dạn khi tham gia các hoạt động nhóm, tập thể ` Cất, dọn đồ chơi đúng nơi quy định.		1,2,4,5, 6 ,8
12 9		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			
13 0	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)	` Xếp ghế, lau bàn, cất bát,...		
13 1	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử		1,2,3,4, 5,7
13	4	Trẻ nhận biết cảm xúc:			

2		Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.	chỉ, giọng nói/tranh ảnh.		
13 3	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	2,3
13 4	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	
13 5	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9
13 6		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
13 7	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ.			
13 8		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
13 9	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp (Khu du lịch sinh thái Uva), lễ hội của quê hương đất nước.		` Quan tâm đến cảnh đẹp (Khu du lịch sinh thái Uva), lễ hội của quê hương, đất nước ` Quan tâm đến di tích lịch sử (Bảo Tàng lịch sử Điện Biên Phủ; hầm Đờ Cát), của quê hương, đất nước.	9
14	3	Trẻ thực hiện được một	` Một số quy định	` Yêu mến, bố	1,3,7

0		số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	ở lớp, gia đình/ nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) ` Chờ đến lượt	mẹ, anh chị, em ruột.	
14 1	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	` Nhận biết/phân biệt hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - "Xấu".	` Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường ` Hợp tác với bạn ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
14 2	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.		` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1,3,9
14 3	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép		` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép: Chào hỏi, cảm ơn...	
14 4	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe ý kiến của người khác		5,7,9
14 5	4				
14 6	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		` Chơi hòa thuận với bạn.	1,5,7,8
14 7	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)		` Quan tâm giúp đỡ bạn.	
14 8	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		` Chờ đến lượt hợp tác	4, 8
14 9	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.		5,6
15 0	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
15 1		Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			
15 2	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường.		4,5,8

15 3	4				
15 4	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	` Tiết kiệm điện, nước.		4,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
15 5	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc/gân gũi gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp/ nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.		8,9
15 6		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
15 7	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
15 8		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
15 9	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	` Nghe các bài hát, bản nhạc/nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (		1->9

		thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	nhạc thiếu nhi, dân ca)		
160	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			
161	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát/thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.		1->9
162	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
163	3	Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	` Vận động đơn giản/nhịp nhàng theo nhịp điệu/giai điệu của các bài hát, bản nhạc.		1->9
164	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp/tiết tấu		
165	3	Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng/phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình/vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.		3,6,8,9
166	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			
167	3	Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số/sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm		1,2,4->9
168	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên,			

		ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	đơn giản/có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.		
16 9	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.			
17 0	4	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			3,5,6,7
17 1	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
17 2	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết			
17 3	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cạnh tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			
17 4	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			
17 5	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	` Nhận xét các sản phẩm tạo hình/về màu sắc, hình dáng/ đường nét.		
17 6	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			7,8,9
17 7	3	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	
17	4	Trẻ biết lựa chọn và		` Lựa chọn, thể	1->9

8		thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
17 9		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
18 0	3	Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	7,8,9
18 1	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	
18 2	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.		7,8,9

5. KHỐI MẪU GIÁO 5 - 6 TUỔI

I. MỤC TIÊU - NỘI DUNG

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
1. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT			
a. Phát triển vận động			
1	- Trẻ thực hiện đúng thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc, bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân) + Co và ruỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. + Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng bụng lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang	1-> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; Nhảy lên đưa 1 chân về phía trước, một chân về phía sau.	
2	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3m. – Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. – Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây.	- Đi nổi bàn chân tiến, lùi - Đi khuy gối - Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi trên dây (dây đặt trên sàn), - Đi trên ván kê dốc - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. - Nhảy lò cò 5 m	1, 2, 3, 4, 5, 7
3	- Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Chạy thay đổi tốc độ theo hướng đích dắc theo hiệu lệnh - Đi thay đổi tốc độ theo hướng đích dắc theo hiệu lệnh - Chạy chậm khoảng 100-120m.	6, 7, 9
4	- Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Ném xa bằng 1 tay, - Ném xa bằng hai tay - Bắt và ném bóng với người đối diện khoảng cách xa 4 m - Ném trúng đích đứng cao 1,5m x xa 2m bằng 1 tay - Ném trúng đích đứng xa 2m x cao 1,5m bằng 2 tay - Ném trúng đích nằm ngang bằng	1-> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
		hai tay - Đi, đập và bắt bóng. - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, đập bắt bóng tại chỗ. - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân	
5	- Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Bò bằng bàn tay, bàn chân 4m - 5m - Bò đích dắc qua 7 điểm - Bò chui ống dài 1,5m x 0,6 m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5x30 cm - Bò bằng bàn tay bàn chân chui qua cổng - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây - Trèo lên xuống 7 giống thang - Bật xa 40- 50cm - Bật liên tục vào vòng - Bật qua vật cản 15- 20 cm - Bật tách, khập chân qua 7 ô. - Bật - nhảy từ trên cao xuống 40 cm	1, 2, 3, 4, 5, 6, 8,
6	- Trẻ biết thực hiện được các vận động. + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay . + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay: - Bẻ, nắn - Lắp ráp	1, 2, 4, 5
7	- Trẻ phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ + Xếp chồng 12 đến 15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu	- Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ các nét. - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây. - Cắt đường vòng cung theo đường viền - Lắp ghép - Ghép hình - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Cài, cởi cúc, kéo khóa áo, ba lô - Khâu luồn dây giày, dây áp, buộc	1-> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	+ Tự cài, cởi cúc, xây dây giày, cài quai dép, kéo khóa	dây. - Cài quay dép	
b. Dinh dưỡng và sức khỏe.			
8	- Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên, nhóm. + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá.... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả....	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá.... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: Rau, quả.... + Thực phẩm giàu chất béo + Thực phẩm giàu chất bột đường	2
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; Gạo nấu cơm, cháo...	- Làm quen với 1 số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống của địa phương: Cá nướng, rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; Gạo nấu cơm, cháo....	2, 4, 6
10	- Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì, không có lợi ích cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì....)	2, 5, 6
11	- Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng + Tự thay quần, áo, khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch	- Tập luyện kỹ năng; Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng theo 6 bước - Tự thay quần áo, khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách đi xong dội nước cho sạch	1, 2, 5
12	- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	3.

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	4, 5
14	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi ốm đau, chảy máu, sốt... + Che miệng khi ho, hắt hơi + Đi vệ sinh đúng nơi quy định + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. - Lợi ích của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. Nguyên nhân và cách phòng tránh. - Lẩy tay che miệng khi hắt hơi, ngáp - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	2, 4, 7, 8, 9
15	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò, bếp củi, bếp ga...đang đun, phích nước nóng là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần, không nghịch các vật sắc, nhọn.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng: ấm nước điện, bàn là, bếp điện bếp củi, bếp ga, phích nước nóng, dao, kéo...	1, 3
16	- Trẻ biết những nơi như: Hồ ao, nương, sông suối, bể chứa nước, giếng, bụi rậm....là nguy hiểm và nơi được mỗi nguy hiểm khi	- Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn: Hồ, ao, nương, sông suối, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...	8

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	đến gần.		
17	- Trẻ biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Biết không tự ý uống thuốc + Biết ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... + Không tự ý uống thuốc + Không ăn thức ăn có mùi ôi, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	4, 6
18	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Trẻ biết một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế, ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ, nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân khi bị lạc, biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. + Gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... + Tránh một số trường hợp không an toàn: - Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. - Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. + Nói được địa chỉ nơi ở (thôn, xóm, đội), số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ - Trẻ biết về giới tính, phòng tránh xâm hại cơ thể, bảo vệ các bộ phận nhạy cảm trên cơ thể trẻ.	1, 2, 3,
19	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.	- Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi ... Không đi theo người lạ rủ, kêu người lớn khi bị ép đi hoặc mách	1, 2, 7

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	+ Đi bộ trên hè; Đi sang đường phải có người lớn dắt; Đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công tường rào...	người lớn khi có sự việc đó xảy ra với bạn. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	
2. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC			
a. Khám phá khoa học			
20	- Trẻ biết tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quang như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “ Tại sao có mưa...”	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng . - Các nguồn nước trong môi trường sống . - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	5, 6, 8, 9
21	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét: lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây cối, hoa... với môi trường sống	1, 2, 4- >9
22	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm	- Quá trình phát triển của cây, điều kiện sống của một số loại cây. - Quá trình phát triển con vật; điều kiện sống của một số con vật.	5, 6

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		
23	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận		
24	- Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2-3 dấu hiệu - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của cây, hoa, quả. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của cây, hoa, quả. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật - Cách chăm sóc và bảo vệ cây.	1, 3, 4, 5, 6, 7
25	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả theo 2-3 dấu hiệu - Phân loại con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Phân loại PTGT theo 2-3 dấu hiệu.	1, 3, 5, 6, 7
26	- Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ:	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường sống.	5, 6, 8

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	“Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa cây với môi trường sống.	
27	- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.		
28	- Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	2, 4, 5, 8, 9
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
29	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “bao nhiêu?”; “đây là mấy?”...	- Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	1, 4, 6, 8, 9
30	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	2, 3, 4, 6, 8, 9
31	- Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- So sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 (VD: Có 10 bông hoa chia ra làm 3 nhóm 2 nhóm bằng nhau, 1 nhóm nhiều(ít) hơn.	9
32	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (Số nhà, biển số xe...)	3, 7
33	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm	2, 3, 4, 6, 9
34	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
35	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10	1, 2, 3, 4, 6, 9
36	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau	1, 7
37	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Tạo ra quy tắc sắp xếp.	4
38	- Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp		
39	- Trẻ biết sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài 1 vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo	5, 8
40	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.	7
41	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật, (phía trước, phía sau; phía trên, phía dưới; phía phải, phía trái) so với bản thân trẻ, bạn khác, với 1 vật nào đó làm chuẩn.	2
42	- Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần	8
c. Khám phá xã hội			
43	- Trẻ nói đúng họ, tên,	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc	2, 3

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	
44	- Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ ; sở thích của các thành viên trong gia đình ; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình	3
45	- Trẻ biết nói địa chỉ gia đình, mình (số nhà, đường phố/ thôn xóm đội bản), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi, trò chuyện.		
46	- Trẻ biết nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non.	1
47	- Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Công việc của các cô bác trong trường.	1
48	- Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1
49	- Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. VD: Nói “nghề nông làm ra lúa gạo, Nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới, nghề thêu là truyền thống của địa phương ...”	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương như nghề thêu khăn piêu của dân tộc thái...	4

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
50	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “ Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”	- Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của địa phương, quê hương đất nước: tết trung thu, nguyên đán, ngày 20/11, ngày 22/12, ngày 8/3, lễ hội hoa ban...	1, 3, 4, 6, 7, 9
51	- Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của địa phương, quê hương đất nước.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương, đất nước nơi trẻ sống	9
3. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ			
52	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, VD: “Các bạn có tên bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái”	- Hiểu và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè dân gian của địa phương phù hợp với độ tuổi	1, 4, 7, 8, 9
53	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, học tập...)	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1, 3, 5, 6, 7
54	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	4
55	- Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu và phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	4

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	nghe có thể hiểu được.	- Kể lại sự việc theo trình tự.	
56	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao”; “ Có gì giống nhau?”; “ Có gì khác nhau?”; “ Do đâu mà có” - Đặt các câu hỏi: “ Tại sao?”; “ Như thế nào?”; “ Làm bằng gì?”.	4, 8
57	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	9
58	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	7, 8
59	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		
60	- Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ đồng dao, ca dao...	- Đọc thơ, truyện, ca dao, đồng dao,tục ngữ, hò về dân gian của địa phương.	1-> 9
61	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.	2, 4-> 6, 8, 9
62	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện	- Đóng kịch.	5, 6
63	- Trẻ sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi”; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng” ... phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	3

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
64	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau, xem sách về giới tính, xem các loại sách về giao thông, xem sách về quê hương đất nước, bản làng... - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ”	2, 7, 9
65	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	8, 9
66	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ: Đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn, bảo vệ sách	7, 8
67	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)	1, 7
68	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	- Nhận dạng các chữ cái	1-> 9
69	- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình	1-> 9
4. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI			
70	- Trẻ nói được họ tên, tuổi giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	- Nói được họ tên, tuổi giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại	2, 3

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
71	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến	2, 8
72	Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Đặc điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2
73	- Trẻ biết mình là con/ cháu/anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	1, 3
74	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		
75	- Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày(Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)	- Thực hiện công việc được giao(Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	4
76	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	7, 8
77	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	2, 5
78	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2, 3, 5, 7
79	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2, 3, 5, 7
80	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ: Chỗ ở, nơi làm việc... - Kính yêu Bác Hồ.	9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
81	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	
82	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn...) của quê hương đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương Đất nước.	9
83	- Trẻ biết thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào đúng nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình nơi công cộng (Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; Đi bên phải lề đường) - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	1, 3, 7
84	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	4, 6
85	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	7, 8
86	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	1, 5
87	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ giúp đỡ bạn.	5
88	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “ sai”, “ tốt”-“ xấu”.	7, 9
89	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối.	5, 6
90	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	1, 4

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	quy định.		
91	- Trẻ biết biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...)	- Giữ gìn vệ sinh môi trường.	5, 6
92	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: Tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	8
5. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MỸ			
93	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của sự vật hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	7, 8
94	- Trẻ thích thú và ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		
95	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác mình họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau “ Nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển” - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1-> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
96	- Trẻ hát đúng giai điệu lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1-> 9
97	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc phù hợp với địa phương. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	1->9
98	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	1, 2, 5, 6
99	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo nên sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng /đường nét, bố cục	1-> 9
100	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo nên sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng /đường nét, bố cục	1, 5, 7, 9
101	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo nên sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng /đường nét, bố cục	3, 5
102	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo nên sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng /đường nét, bố cục	7, 9
103	- Trẻ biết nhận xét các sản	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu	1-> 9

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề
STT	Mục tiêu		
	phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	sắc, hình dáng / đường nét và bố cục.	
104	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.	8, 9
105	- Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	9
106	- Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu có sẵn ở địa phương để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1->9
107	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8, 9